

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ KỲ THƯỢNG**

Số: 89/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kỳ Thượng, ngày 08 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai thực hiện Dự toán thu,
chi ngân sách xã quý 3 năm 2024**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND xã ngày 04 tháng 01 năm 2024 của HĐND xã Kỳ Thượng về việc quyết định dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét đề nghị của Công chức Tài chính – kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện Dự toán thu, chi ngân sách quý 3 năm 2024 của xã Kỳ Thượng. (Theo các biểu đính kèm)

Hình thức công khai:

- Niêm yết tại trụ sở UBND xã;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Hệ thống loa truyền thanh xã.

Thời gian 30 ngày kể từ ngày công khai

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Văn phòng Ủy ban nhân dân, Ban Tài chính và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Phòng TC- KH huyện,
- TT Đảng ủy - HĐND xã;
- Các tổ chức CT - XH xã;
- Lưu: VP,KT./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Văn Lâm

UBND Xã: Kỳ Thượng

Biểu số 113/CK TC - NSNN

CÂN ĐOỊ NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 3 NĂM 2024



Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 3 năm 2024	So sánh
A	B	1	2	3=2/1
I	Tổng số thu	8.853.612.000	3.250.477.155	36,714
1	Các khoản thu 100%	25.000.000	7.541.000	30,164
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	79.000.000	12.948.155	16,390
3	Thu bổ sung	8.749.612.000	3.229.988.000	36,916
	- Thu bổ sung cân đối	8.749.612.000	1.900.000.000	21,715
	- Thu bổ sung có mục tiêu		1.329.988.000	
4	Thu chuyển nguồn		0	
	Lệ phí trước bạ nhà, đất	8.000.000		
II	Tổng số chi	63.000.000		
1	Chi đầu tư phát triển	50.000.000		
2	Chi thường xuyên	8.618.318.000	3.338.250.374	38,734
3	Dự phòng	185.294.000		

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 3 NĂM 2024

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2024		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 3 NĂM 2024			SO SÁNH (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2	
	Tổng số thu	8.990.112.000	8.853.612.000	3.262.073.312	3.250.477.155	36,29	36,71	
I	Các khoản thu 100%	25.000.000	25.000.000	7.567.126	7.541.000	30,27	30,16	
1	Phí, lệ phí	20.000.000	20.000.000	5.915.000	5.915.000	29,58	29,58	
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác							
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp							
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			1.652.126	1.626.000			
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định							
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định							
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân							
8	Thu khác	5.000.000	5.000.000					
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	215.500.000	79.000.000	24.518.186	12.948.155	11,38	16,39	
1	Các khoản thu phân chia	18.000.000	16.000.000	6.255.000	5.184.000	34,75	32,4	
1.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.000.000	3.000.000					
1.2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình							
1.3	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	5.000.000	5.000.000	900.000	900.000	18	18	
1.4	Lệ phí trước bạ nhà, đất	10.000.000	8.000.000	5.355.000	4.284.000	53,55	53,55	
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	197.500.000	63.000.000	18.263.186	7.764.155	9,25	12,32	



2.1	Thu tiền sử dụng đất	100.000.000	50.000.000				
2.2	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
2.3	Thuế tài nguyên						
2.4	Thuế giá trị gia tăng	40.000.000	13.000.000	11.693.526	6.142.154	29,23	47,25
2.5	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2.6	Thuế thu nhập cá nhân	57.500.000		5.369.660	1.022.001	9,34	
2.7	Thuế tiêu thụ đặc biệt			1.200.000	600.000		
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn						
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.749.612.000	8.749.612.000	3.229.988.000	3.229.988.000	36,92	36,92
1	Bổ sung cân đối ngân sách	8.749.612.000	8.749.612.000	1.900.000.000	1.900.000.000	21,72	21,72
2	Bổ sung có mục tiêu			1.329.988.000	1.329.988.000		



ƯỚC THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 3 NĂM 2024

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2024			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 3 NĂM 2024			SO SÁNH(%)		
		Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	Tổng số chi	8.853.612.000	50.000.000	8.803.612.000	3.338.250.374		3.338.250.374	37,7		37,92
1	1. Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	659.311.000		659.311.000	77.650.000		77.650.000	11,78		11,78
1.1	1.1. Chi dân quân tự vệ	469.711.000		469.711.000	33.400.000		33.400.000	7,11		7,11
1.2	1.2. Chi trật tự an toàn xã hội	189.600.000		189.600.000	44.250.000		44.250.000	23,34		23,34
2	2. Chi giáo dục									
3	3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
4	4. Chi y tế	82.760.000		82.760.000	229.440.000		229.440.000	277,24		277,24
5	5. Chi văn hóa, thông tin	154.725.000		154.725.000	37.488.000		37.488.000	24,23		24,23
6	6. Chi phát thanh, truyền thanh	30.000.000		30.000.000						
7	7. Chi thể dục, thể thao	74.725.000		74.725.000	5.000.000		5.000.000	6,69		6,69
8	8. Chi bảo vệ môi trường	50.000.000		50.000.000						
9	9. Chi các hoạt động kinh tế	289.673.000		289.673.000	209.228.000		209.228.000	72,23		72,23
9.1	9.1. Giao thông	170.706.000		170.706.000	209.228.000		209.228.000	122,57		122,57
9.2	9.2. Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	118.967.000		118.967.000						
9.3	9.3. Thị chính									
9.4	9.4. Thương mại, du lịch									
9.5	9.5. Các hoạt động kinh tế khác									
10	10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	6.678.409.000	50.000.000	6.628.409.000	2.646.847.374		2.646.847.374	39,63		39,93
	Trong đó: Quỹ lương	2.578.046.000		2.578.046.000	1.218.274.971		1.218.274.971	47,26		47,26
10.1	10.1. Quản lý Nhà nước	3.836.284.000	50.000.000	3.786.284.000	1.890.473.258		1.890.473.258	49,28		49,93
10.2	10.2. Đảng Cộng sản Việt Nam	1.393.311.000		1.393.311.000	364.178.727		364.178.727	26,14		26,14
10.3	10.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	279.482.000		279.482.000	98.768.783		98.768.783	35,34		35,34
10.4	10.4. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	266.646.000		266.646.000	80.913.738		80.913.738	30,35		30,35
10.5	10.5. Hội Liên hiệp Phụ nữ	2.343.000		253.430.000	95.939.941		95.939.941	37,86		37,86

10.6	10.6. Hội Cựu chiến binh	273.930.000		273.930.000	74.377.489	74.377.489	27,15	
10.7	10.7. Hội Nông dân	266.646.000		266.646.000	42.195.438	42.195.438	15,82	
10.8	10.8. Chi cho các tổ chức xã hội	108.680.000		108.680.000				15,82
11	11. Chi cho công tác xã hội	512.954.000		512.954.000	132.597.000	132.597.000	25,85	
11.1	11.1. Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác				96.597.000	96.597.000		
11.2	11.2. Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa							
11.3	11.3. Trợ cấp xã hội							
11.4	11.4. Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng				36.000.000	36.000.000		
11.5	11.5. Khác							
12	12. Chi khác	135.761.000		135.761.000				
13	13. Dự phòng	185.294.000		185.294.000				
14	14. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau							

